

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.223.624.612.232	1.898.754.871.291
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	203.273.239.687	455.350.701.342
1	Tiền	111		92.873.239.687	155.350.701.342
2	Các khoản tương đương tiền	112		110.400.000.000	300.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.791.513.591	986.371.779.086
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	670.408.121.700	958.231.760.782
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	120.255.001.394	13.139.454.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	34.128.390.497	15.000.564.234
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	177.061.521.294	419.430.653.397
1	Hàng tồn kho	141		177.992.742.939	420.361.875.042
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(931.221.645)	(931.221.645)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.498.337.660	17.601.737.466
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.200.533.679	12.836.791.482
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.542.960.578	4.384.980.518
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.754.843.403	379.965.466
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		229.385.968.182	246.718.798.138
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		119.979.181	546.800.524
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	119.979.181	546.800.524
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		137.449.433.816	143.840.636.295
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.910.941.025	62.532.422.873
-	- Nguyên giá	222		203.745.187.921	203.101.369.670
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.834.246.896)	(140.568.946.797)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3	Tài sản cố định vô hình	227	12	84.538.492.791	81.308.213.422
-	Nguyên giá	228		87.623.586.394	82.623.972.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.085.093.603)	(1.315.759.316)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		12.403.911.938	10.319.990.700
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.403.911.938	10.319.990.700
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	64.764.200.000	91.191.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	50.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.609.800.000)	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		14.648.443.247	820.370.619
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.648.443.247	820.370.619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.453.010.580.414	2.145.473.669.429
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh		
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		790.179.840.007	1.442.461.357.008
I	Nợ ngắn hạn	310		789.043.031.689	1.440.747.831.347
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	323.598.871.975	672.092.392.859
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.628.380.828	36.979.034.080
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.894.986.675	4.260.710.206
4	Phải trả người lao động	314		12.726.734.840	26.710.936.757
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.827.947.910	32.850.675.543
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.130.268.854	225.873.717
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.781.659.839	40.223.884.607
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	346.002.680.093	600.427.625.258
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.606.374.531	10.798.068.568
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.845.126.144	16.178.629.752
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1.136.808.318	1.713.525.661
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	19	778.215.900	1.005.600.665
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		358.592.418	707.924.996
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		662.830.740.407	703.012.312.421
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	662.830.740.407	703.012.312.421
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.552.843.443	281.734.415.457
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		223.047.343.386	222.994.423.549
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.505.500.057	58.739.991.908
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.453.010.580.414	2.145.473.669.429

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Ngọc Sơn

Hà Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	250.883.797.030	643.232.348.547	1.291.616.901.427	2.094.061.386.593
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		250.883.797.030	643.232.348.547	1.291.616.901.427	2.094.061.386.593
4. Giá vốn hàng bán	11	24	238.197.738.197	595.408.088.152	1.211.144.506.464	1.931.064.589.076
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		12.686.058.833	47.824.260.395	80.472.394.963	162.996.797.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	51.841.542.836	11.165.449.349	72.801.304.599	19.303.052.019
7. Chi phí tài chính	22	26	18.193.342.104	12.464.478.477	34.363.580.602	44.315.608.903
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.041.700.739	8.224.100.388	16.864.364.163	31.758.417.652
8. Chi phí bán hàng	24	27	12.661.833.391	(7.257.685.747)	32.180.531.899	16.454.597.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	16.311.987.658	18.927.983.644	46.201.432.637	41.388.364.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.360.438.516	34.854.933.370	40.528.154.424	80.141.278.271
11. Thu nhập khác	31		5.537.381.925	3.594.090.856	15.667.594.069	8.379.882.866
12. Chi phí khác	32		10.265.423.341	16.900.909.213	33.744.548.855	17.365.874.939
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.728.041.416)	(13.306.818.357)	(18.076.954.786)	(8.985.992.073)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.632.397.100	21.548.115.013	22.451.199.638	71.155.286.198
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.143.239.704	3.078.531.090	3.945.699.581	12.415.294.290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		10.489.157.396	18.469.583.923	18.505.500.057	58.739.991.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		325,9	573,9	575,0	1.825,1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.451.199.638	71.155.286.198
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.654.968.862	12.613.130.760
- Các khoản dự phòng	03		(931.226.615)	(391.718.000)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục t	04		8.920.021.247	(176.830.636)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.813.055.280)	(13.925.855.887)
- Chi phí lãi vay	06		16.864.364.163	31.758.417.652
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08		6.146.272.015	101.032.430.087
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		178.403.220.618	121.203.996.918
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		242.369.132.103	102.108.825.279
- (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế th	11		(409.036.516.606)	80.896.577.074
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(12.191.814.825)	(3.876.899.931)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.479.180.716)	(32.980.298.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.879.427.731)	(13.975.685.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.915.325.679)	(8.312.513.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.583.640.821)	346.096.432.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.383.180.349)	(15.223.899.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.183.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.929.259.900	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.274.589.527	13.746.623.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.697.669.078	(1.477.276.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		515.570.801.931	1.072.128.867.555
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(769.995.747.096)	(1.212.935.006.202)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.778.424.959)	(39.144.958.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(307.203.370.124)	(179.951.097.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(252.089.341.867)	164.668.058.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		455.350.701.342	290.684.575.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.880.212	(1.931.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		203.273.239.687	455.350.701.342

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

[Signature]

[Signature]
 Nguyễn Ngọc Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 4 Năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 31/12/2022 là 480 người (tại ngày 31/12/2021 là 462 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/12/2022 là dự phòng báo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	92.873.239.687	155.350.701.342
Các khoản tương đương tiền (i)	110.400.000.000	300.000.000.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
Cộng	<u>203.273.239.687</u>	<u>455.350.701.342</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	252.254.312.186	351.098.306.889
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	138.458.619.217	87.479.482.566
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN	35.319.148.563	30.847.103.334
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	132.547.995.212	343.080.882.520
Tổng Công ty Truyền Thông	10.527.258.898	9.119.411.805
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	6.742.886.850	6.742.886.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng	5.161.844.380	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	8.580.008.800	7.394.258.800
Cục Bưu điện Trung Ương	8.082.500.250	8.326.451.595
Các đối tượng khác	72.733.547.344	114.142.976.423
<u>Cộng</u>	<u>670.408.121.700</u>	<u>958.231.760.782</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÂM NHÌN	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng PAYORBIT PTE. LTD	96.562.827.900	5.335.799.700
Công ty TNHH Xây dựng Vũ Minh Ngọc		517.786.430
Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY PONTICULUS Ltd	5.243.545.980	3.370.400.000
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	4.813.318.620	
Các đối tượng khác	11.530.757.894	1.810.916.940
<u>Cộng</u>	<u>120.255.001.394</u>	<u>13.139.454.070</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	34.128.390.497	15.000.564.234
Lãi dự thu	-	521.534.247
Tạm ứng	1.511.713.264	2.470.864.840
Ký cược, ký quỹ	410.596.566	386.050.390
Các khoản phải thu khác	32.206.080.667	11.622.114.757
Phải thu dài hạn	119.979.181	546.800.524
Ký cược, ký quỹ	119.979.181	546.800.524
<u>Cộng</u>	<u>34.248.369.678</u>	<u>15.547.364.758</u>

8. NỢ XẤU*Đơn vị: VND*

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Tên đơn vị	-	-	-	-	-	-
<u>Công</u>	-	-	-	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>1. Hàng tồn kho</u>	<u>177.992.742.939</u>	<u>420.361.875.042</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.206.039.266	258.274.797
Công cụ, dụng cụ	44.267.985	44.652.640
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.358.880.176	346.993.942.775
Thành phẩm	163.223.443	164.026.478
Hàng hóa	57.220.332.069	72.900.978.352
<u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u>	<u>(931.221.645)</u>	<u>(931.221.645)</u>
<u>Cộng</u>	<u>177.061.521.294</u>	<u>419.430.653.397</u>

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	<u>11.200.533.679</u>	<u>12.836.791.482</u>
Chi phí chờ kết chuyển	11.200.533.679	12.836.791.482
<u>Dài hạn</u>	<u>14.648.443.247</u>	<u>820.370.619</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	14.648.443.247	820.370.619

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	45.781.969.464	42.340.689.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.101.369.670
Mua sắm thiết bị			1.227.880.000			1.227.880.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành				36.272.727		36.272.727
Thanh lý, nhượng bán			620.334.476			620.334.476
Số cuối kỳ	45.781.969.464	42.340.689.622	17.012.933.662	19.290.313.368	79.319.281.805	203.745.187.921
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	20.548.935.082	22.821.009.197	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	140.568.946.797
Trích khấu hao	1.602.946.608	3.426.461.220	1.745.083.548	801.531.575	3.309.611.624	10.885.634.575
Thanh lý, nhượng bán			620.334.476			620.334.476
Số cuối kỳ	22.151.881.690	26.247.470.417	9.700.940.380	18.422.302.168	74.311.652.241	150.834.246.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	23.630.087.774	16.093.219.205	7.311.993.282	868.011.200	5.007.629.564	52.910.941.025
Số đầu kỳ	25.233.034.382	19.519.680.425	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	62.532.422.873

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.999.613.656		4.999.613.656
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.315.759.316	0	1.315.759.316
Trích khấu hao	1.769.334.287		1.769.334.287
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	3.085.093.603	0	3.085.093.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422
Số cuối kỳ	10.473.644.767	74.064.848.024	84.538.492.791

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.403.911.938	10.319.990.700
Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding	1.363.644.128	951.406.128
Dự án MobileID cho Vinaphone	8.315.334.449	8.315.334.449
Công trình khác	2.724.933.361	1.053.250.123

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66.374.000.000	1.609.800.000	64.764.200.000	91.191.000.000	-	91.191.000.000
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện		-		50.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	1.609.800.000	64.764.200.000	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	1.609.800.000	6.439.200.000	5.366.000.000		5.366.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	22.500.000.000			

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2022 như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN	TP Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	15%	15%	Công nghệ thông tin

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện được thành lập từ ngày 08/09/2016. Trong năm 2018, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, PL01 vay ngày 10/07/2018, PL02 vay ngày 11/07/2019, PL03 vay ngày 10/07/2020, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm, PL04 vay ngày 10/07/2021, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 4,6%/năm. Ngày 20/10/2022 Công ty đã thoái vốn 100% vốn đầu tư vào Cty con.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán ngắn hạn	323.598.871.975	672.092.392.859
STAR EXCELLENCE	10.767.633.202	50.693.614.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	547.699.641	47.032.964.875
Ericsson AB	21.261.748.492	72.259.106.095
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	1.060.896.899	3.345.228.169
NUTEK TELECOM	9.532.216.418	3.332.191.316
CÔNG TY TNHH ACE ANTENNA	14.497.512.133	11.702.701.093
HUAWEI International PTE LTD	188.004.834.712	214.596.138.833
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	28.429.258.843	170.358.337.565
Công ty cổ phần ZME	5.175.908.980	23.133.750.956
Các đối tượng khác	44.321.162.655	75.638.359.272

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.628.380.828	36.979.034.080
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung		
CT CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	2.596.723.593	2.596.723.593
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.713.520	13.219.016.160
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI		9.782.979.470
BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH TÂY NINH	3.766.543.200	
Cty CP Công nghệ mạng & truyền thông (Infonet)	789.146.078	789.146.078
BQL DA ĐTXD sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức , TP Cần Thơ		981.000.000
Đối tượng khác	3.385.254.437	9.610.168.779

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.894.986.675	4.260.710.206
Thuế GTGT phải nộp	572.108.660	1.029.683.400
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.144.802.940	3.078.531.090
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	178.075.075	152.495.716

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.827.947.910	32.850.675.543
Trích trước chi phí thuế ngoài các dự án	22.111.469.535	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay	3.716.478.375	1.331.294.928
Chi phí trích trước khác		175.962.895

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.781.659.839	40.223.884.607
Kinh phí công đoàn	2.366.432.559	2.714.015.330
Bảo hiểm xã hội	3.146.238	
Bảo hiểm thất nghiệp	296.171	633.912
Nhận ký quỹ ngắn hạn	269.880.015	1.716.031.312
Tạm ứng	2.862.158.409	1.675.560.116
Cổ tức phải trả	1.251.805.865	924.980.824
Thù lao Hội đồng quản trị	1.848	975.684.848
Các khoản phải trả khác	26.027.938.734	32.216.978.265
Dài hạn	778.215.900	1.005.600.665
Nhận ký quỹ dài hạn	778.215.900	1.005.600.665

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	600.427.625.258	769.995.747.096	515.570.801.931	346.002.680.093
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	287.201.347.034	394.154.193.216	298.097.395.840	191.144.549.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	207.447.575.352	269.863.013.348	148.639.358.096	86.223.920.100
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	53.140.490.372	53.140.490.372	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tân Bình (vi)	2.638.212.500	2.838.050.160	199.837.660	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (vii)	-	-	68.634.210.335	68.634.210.335

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 13/10/2021 với hạn mức là 980.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-210092/HĐCTD.CRC ký ngày 20/04/2021 với hạn mức: 1.000.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 32255.21.057.288686.TD ký ngày 16/06/2021 với hạn mức là 40.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 08/06/2022, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(v) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ký ngày 10/07/2017, số tiền vay ban đầu 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, tăng gốc vay (nhập lãi vào gốc) thành 47.925.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng tự gia hạn cho các năm tiếp theo, lãi suất vay 6,4%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 11/07/2019, tăng gốc vay thành 50.992.200.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 10/07/2020, điều chỉnh gốc vay về 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm. Phụ lục số 04 ngày 10/07/2021, điều chỉnh gốc vay 50.000.000.000, thời hạn 12 tháng, lãi suất vay 4,6%/năm. Ngày 20/10/2022 Công ty đã thoái vốn 100% vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

(vi) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0099/2021-HĐCVHM/NHCT945-CTIN ký ngày 25/10/2021 với hạn mức là 20.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(vii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBHNC/HĐTD/7900500014254 ngày 08/02/2022 với hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 9 tháng, mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất thả nổi.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	267.880.475.053	689.158.372.017
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	58.739.991.908	58.739.991.908
Trả cổ tức	-	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	281.734.415.457	703.012.312.421
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.505.500.057	18.505.500.057
Trả cổ tức	-	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	241.552.843.443	662.830.740.407

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2021:
- Chi trả cổ tức năm 2021 (16,5% Vốn điều lệ tương ứng 1.650 VND/CP) tương đương: 53.105.250.000 VND.
 - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 5.581.822.071.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ đông tổ chức	103.626.480.000	103.936.060.000
- Cổ đông cá nhân	218.223.520.000	217.913.940.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông với tổng số tiền là 52.778.424.959 VND.

22 TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.118.227.138.792	1.944.818.273.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.389.762.635	149.243.112.959
Cộng	1.291.616.901.427	2.094.061.386.593

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	1.052.029.324.608	1.786.985.642.539
Giá vốn dịch vụ	159.115.181.856	144.078.946.537
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.211.144.506.464	1.931.064.589.076

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Lãi tiền gửi	4.397.268.280	4.197.435.887
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.048.249.319	5.377.196.132
Cổ tức được chia	3.355.787.000	9.728.420.000
Doanh thu tài chính khác	46.000.000.000	
Cộng	72.801.304.599	19.303.052.019

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Lãi tiền vay	16.864.364.163	31.758.417.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.085.874.708	936.268.295
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	5.803.541.731	11.957.369.083
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.609.800.000	(391.718.000)
Chi phí tài chính khác		55.271.873
Cộng	34.363.580.602	44.315.608.903

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.162.534.762	14.015.575.130
Chi phí vật liệu quản lý		1.829.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.895.359	77.215.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.163.748	76.554.538
Chi phí bảo hành	7.850.914.123	-2.781.017.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.432.160	1.122.146.695
Chi phí bằng tiền khác	8.145.591.747	3.942.293.269
Cộng	32.180.531.899	16.454.597.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.760.460.264	26.628.603.988
Chi phí vật liệu quản lý	72.799.192	90.369.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	478.294.601	346.661.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.364.172.842	1.793.461.711
Thuế, phí và lệ phí	1.181.581.090	886.375.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.573.948.967	991.867.928
Chi phí bằng tiền khác	14.770.175.681	10.651.025.608
Cộng	46.201.432.637	41.388.364.676

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>01/01/2022 -31/12/2022</u>	<u>01/01/2021 -31/12/2021</u>
Lợi nhuận trước thuế	22.451.199.638	71.155.286.198
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.023.472.515)	(9.078.814.748)
(Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	(958.609.908)	(78.749.174)
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	78.749.174	(286.390.974)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(3.355.787.000)	(9.728.420.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	(2.787.824.781)	1.014.745.400
2. Thu nhập chịu thuế	15.427.727.123	62.076.471.450
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.085.545.425	12.415.294.290
5. Đ C thuế TNDN của năm trước	860.154.156	
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.945.699.581	

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc




Hà Thanh Hải